**TIỂU SỬ DANH NHÂN**

**1. Vũ Xuân Thiều** (1945-1972)

Vũ Xuân Thiều, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (truy tặng năm 1994), quê gốc ở huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; đang học năm thứ ba khoa Vô tuyến điện trường Đại học Bách khoa tình nguyện nhập ngũ năm 1965, được tuyển đi học lái máy bay ở Liên Xô.

Năm 1968, sau khi hoàn thành xuất sắc khóa học tập và huấn luyện bay ở Liên Xô (trước đây), phi công Vũ Xuân Thiều trở về nước và được biên chế về Trung đoàn Không quân Sao Đỏ (E921). Khi hy sinh, ông là đảng viên, thượng uý, trung đội trưởng thuộc Đại đội 9, Trung đoàn 927, Sư đoàn 371, Quân chủng Không quân. Tháng 12 năm 1972, khi Mỹ mở rộng cuộc tập kích chiến lược quy mô lớn bằng máy bay B-52 vào thành phố Hà Nội và Hải Phòng, Vũ Xuân Thiều cùng đồng đội quyết tâm diệt B-52. Để đánh chắc thắng ông đề xuất phương án công kích gần, mặc dù có khả năng nguy hiểm cho cả máy bay và người lái. Đêm 28/12/1972, Vũ Xuân Thiều cất cánh từ sân bay quân sự Cẩm Thủy (Thanh Hóa) bay đến vùng trời Sơn La thì gặp máy bay B52 của Mỹ đang đánh vào Hà Nội. Vũ Xuân Thiều tấn công, máy bay B52 của địch bốc cháy, vì ở cự ly quá gần anh đã hy sinh cùng lúc lập chiến công. Tháng 12/1994, ông đã được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

**2. Lê Hữu Kiển** (1925 - ?)

Anh hùng Lê Hữu Kiển (tức Lê Quốc Bảo) sinh năm 1925, dân tộc kinh, quê quán: xã Quảng Ngọc, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, nhập ngũ tháng 10 năm 1945, khi được tuyên dương anh hùng, đồng chí là trung tá, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đăk Lắk, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sau khi nhập ngũ được 2 tháng, đồng chí Lê Hữu Kiển xung phong vào đơn vị Nam tiến. Từ đó đến năm 1954, đồng chí chiến đấu ở chiến trường khu V. Năm 1955, tập kết ra Bắc, đến tháng 5 năm 1959 đồng chí Lê Hữu Kiển trở lại chiến trường khu V. Từ năm 1959 đến tháng 3 năm 1975, đồng chí Lê Hữu Kiển hoạt động ở Tây Nguyên, đồng chí đã góp phần tích cực xây dựng lực lượng vũ trang địa phương trưởng thành, đã chỉ huy đánh hàng trăm trận, loại khỏi vòng chiến đấu gần một vạn tên địch, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của chúng. Từ tháng 8 năm 1959 đến năm 1961 đồng chí Lê Hữu Kiển phụ trách đội vũ trang tuyên truyền của tỉnh hoạt động ở huyện Lăk, lúc đầu nhân dân sự địch khủng bố, không tiếp xúc với bộ đội, đồng chí đã động viên đơn vị kiên trì bám địa bàn, ăn rau, ăn củ rừng để hoạt động. Dần dần đội đã thành lập được chi bộ ở buôn Ea Rớc và phát triển ra nhiều buôn khác, vận động được hàng trăm thanh niên đi bộ đội và tham gia du kích đánh địch, phát động được khí thế cách mạng của quần chúng trong tỉnh. Đồng chí xây dựng được nhiều cơ sở căn cứ vững chắc và nối được tuyến giao liên Bắc - Nam, đón cán bộ vào thành lập khu VI.

**3. Nguyễn Bá Ngọc (**1952- 1965)

Anh hùng Nguyễn Bá Ngọc là học sinh lớp 4B (năm học) trường phổ thông cấp I xã Quảng Trung. huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Ngày 04/4/1965 máy bay Mỹ đã tới ném bom, bắn phá xã Quảng Trung. Ngọc nghe thấy có tiếng khóc to, bên nhà Khương, (là bạn của Ngọc). Không chút ngần ngừ Ngọc nhào lên, chạy sang nhà Khương thì thấy bạn của mình đã bị thương. Ngọc vội vừa bế vừa dìu 2 em của Khương xuống hầm. Ngọc bò gần tới nơi trú ẩn thì giặc lại thả bom bi và em đã bị 1 viên bi bắn vào lưng. Cứu được 2 em nhỏ rồi Ngọc mới tái mặt, lả đi, vết thương quá nặng, Ngọc đã hy sinh vào lúc 2 giờ sáng ngày 5/4/1965 ở bệnh viện.

Ngày 10/12/2015, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang đã ký quyết định truy tặng anh hùng LLVTND cho liệt sỹ Nguyễn Bá Ngọc.

**4. Ngô Văn Sở** (?-1795)

Danh tướng cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Ông vốn gốc họ Ngô ở Trảo Nha, huyện Thiên Lộc (Can Lộc, Hà Tĩnh). Sau rời vào huyện Bình Khê, Quy Nhơn (Tây Sơn, Bình Định). Khi ba anh em Tây Sơn khởi nghĩa, ông đến xin góp sức góp tài, nhờ võ dũng và mưu lược mà được trọng dụng. Năm 1773, ông được phong làm Chinh nam Đại tướng quân cùng Lê Văn Lộc, Lê Văn Hưng cử binh vào đánh chiếm ba phủ Phú Yên, Diên Khánh, Bình Thuận. Năm 1787, ông cùng Phan Văn Lân được Nguyễn Huệ cử làm Tham tán quân vụ cùng Vũ Văn Nhậm kéo quân ra Bắc Hà diệt Nguyễn Hữu Chỉnh. Khi Vũ Văn Nhậm tỏ ý chuyên quyền, bị Nguyễn Huệ giết, ông được giao quyền cai quản Bắc Hà. Cuối năm 1788, 29 vạn quân Thanh kéo sang xâm lược, ông nghe lời Ngô Thì Nhậm rút lui chiến lược, lập phòng tuyến Tam Điệp – Biện Sơn (Ninh Bình – Thanh Hóa). Đầu năm 1789, dưới sự lãnh đạo của Quang Trung, Ngô Văn Sở chỉ huy một cánh quân đánh quân Thanh, góp phần lập lên chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa.

Từ năm 1790 – 1792, ông làm Đô đốc thủy quân cùng với Lê Văn Nhậm, đánh lại bọn phỉ ở Biển Đông. Sau khi vua Quang Trung mất, nội chính rối loạn, quyền thần lộng hành, năm 1795, ông bị triệu về Phú Xuân, sau đó bị bắt giam và sát hại.

**5. Ngô Gia Khảm (**1912 -1990)

Anh hùng Lao động Ngô Gia Khảm sinh năm 1912, quê xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Khi được tuyên dương Anh hùng, đồng chí là đảng viên, chỉ huy binh công xưởng vũ khí của Quân giải phóng. Những thành quả lao động của ông đã góp phần quan trọng vào sự hình thành và phát triển của ngành quân giới Việt Nam, là cơ sở, tiền đề phát triển khoa học kỹ thuật quân sự nước nhà.

Năm 1941, Ngô Gia Khảm bị thực dân [Pháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1p) bắt giam ở [Sơn La](https://vi.wikipedia.org/wiki/S%C6%A1n_La). Trong tù ông giữ tinh thần đấu tranh, có lần tuyệt thực đến 11 ngày, buộc địch phải trả tự do. Ra tù, ông tiếp tục hoạt động chống Pháp. Năm 1944, Ngô Gia Khảm là một trong những người đầu tiên xây dựng và là Quản đốc Xưởng Quân giới ở [chiến khu Việt Bắc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_B%E1%BA%AFc). Trong Kháng chiến chống Pháp, ông được giao nhiệm vụ xây dựng xưởng Hoá chất đầu tiên ở Việt Bắc, chế tạo thuốc nổ làm mìn, lựu đạn và đạn. Ông bị thương ba lần trong khi sản xuất. Từ năm 1945 đến năm 1954, ông đã đào tạo được nhiều công nhân quân giới và sản xuất nhiều thuốc nổ phục vụ nhiệm vụ kháng chiến. Sau năm 1954, ông làm Giám đốc kiêm Bí thư Đảng ủy Nhà máy Toa xe xe lửa Gia Lâm trực thuộc Tổng cục Đường sắt; Cục trưởng Cục Đầu máy xe lửa Tổng cục Đường sắt; Trưởng Ban Thanh tra Bộ Giao thông Vận tải.

Ngô Gia Khảm được tặng thưởng 1 Huân chương Lao động hạng nhì, 1 Huân chương Kháng chiến hạng nhì, là Chiến sĩ thi đua của Liên khu Việt Bắc năm 1950, chiến sĩ thi đua toàn quân năm 1951, chiến sĩ thi đua số 1 của ngành công nghiệp. Trong đại hội liên hoan Anh hùng Chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất tháng 5/1952, ông được Chính phủ và Hồ Chủ tịch tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng nhất. Ngày 19/5/1952, Ngô Gia Khảm được Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng lao động, đợt trao tặng đầu tiên, còn được gọi là “Anh hùng Lao động số 1”.

**6. Trần Văn Giàu** (1911-2010)

Giáo sư Trần Văn Giàu, quê ở An Lục Long, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Ông là nhà hoạt động cách mạng, nhà khoa học nhân văn nổi tiếng ở nước ta. Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, ông từng tham gia Đảng Cộng sản Pháp, sau đó trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 8 năm 1933, đồng chí được cử làm Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, giữ vai trò tiên phong trong việc lãnh đạo quần chúng giành thắng lợi trong cuộc Cách mạng Tháng Tám ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và khắp các tỉnh Nam Bộ, góp phần quyết định sự toàn thắng của cuộc Cách mạng Tháng Tám vĩ đại của cả nước. Sau đó, đồng chí được cử làm Chủ tịch Ủy ban Hành chánh lâm thời, gọi tắt là Lâm ủy Hành chính Nam Bộ

Khi thực dân Pháp tái xâm lược nước ta, đồng chí Trần Văn Giàu cùng Xứ ủy đã tổ chức cuộc họp lịch sử tại nhà số 629 đường Cây Mai (nay là đường Nguyễn Trãi) vào đêm 22 rạng ngày 23 tháng 9 năm 1945, kêu gọi toàn dân nhất tề đứng lên kháng chiến theo lời thề “Độc lập hay là chết”. Đó là một quyết định táo bạo, sáng suốt, chính xác và kịp thời, đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đánh giá cao. Năm 1949, đồng chí Trần Văn Giàu tham gia Hội đồng Giáo dục Trung ương, là giảng viên triết học tại Trường Đại học Pháp lý ở chiến khu Việt Bắc. Sau đó đồng chí còn đảm nhận các cương vị: Tổng Giám đốc Nha Thông tin Việt Nam; Phó Giám đốc kiêm giảng viên triết học tại Trường Dự bị Đại học; Chủ tịch Hội đồng khoa học Xã hội Thành phố, đồng thời cùng Đại tướng Võ Nguyên Giáp là Chủ tịch danh dự của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (từ nhiệm kỳ II-1990 đến hết nhiệm kỳ V-2010). Giáo sư là chủ biên nhiều cuốn sách về Nam Bộ nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng có giá trị to lớn như: Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh, Trí thức Sài Gòn - Gia Định (1945 - 1975), Nam Bộ xưa và nay, Sài Gòn xưa và nay….Ông là người sáng lập ra giải thưởng Trần Văn Giàu năm 2002.

Với sự đóng góp to lớn cho sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, đồng chí Trần Văn Giàu đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng: Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I, Danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Danh hiệu Anh hùng Lao động.

**7. Nguyễn Đình Hoàng** (1959 -1988)

Anh hùng Nguyễn Đình Hoàng sinh 25/4/1959, dân tộc Kinh, quê ở xã Bình Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Khi hy sinh, anh là đảng viên, đại úy, tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 9 bộ binh, trung đoàn 733, Sư đoàn 315, Mặt trận 579, Quân khu 5.

Từ tháng 1 năm 1979, Nguyễn Đình Hoàng chỉ huy đơn vị liên tục tham gia truy quét, đánh địch, phát động quần chúng, xây dựng cơ sở ở thôn, xã, loại khỏi vòng chiến đấu nhiều tên địch, có trận riêng anh diệt 4 tên, thu vũ khí. Năm 1985, sau khi giải phóng khu vực ngã ba biên giới (Lào - Thái Lan - Cam-pu-chia), đại đội của Nguyễn Đình Hoàng được giao nhiệm vụ luồn sâu, đánh cắt quân địch tháo chạy, diệt nhiều tên. Đơn vị được lệnh tấn công phía tây cao điểm 581 (khu vực Mê Ri Ca), bộ phận đi đầu gặp khó khăn, 4 đồng chí bị thương nặng. Nguyễn Đình Hoàng bình tĩnh chỉ huy đơn vị đưa hết thương binh về sau an toàn, sau đó tiếp tục tấn công, thọc sâu chia cắt địch, tạo thuận lợi cho đơn vị bạn đánh nhanh, giải quyết nhanh. Năm 1987, Nguyễn Đình Hoàng được cử về Quân khu học. Sau khi kết thúc khóa học, do sức khỏe yếu, Quân khu sắp xếp anh ở lại hậu phương công tác, nhưng Nguyễn Đình Hoàng quyết tâm xin trở lại chiến trường. Đơn vị sắp xếp anh làm nhiệm vụ vận tải, nhưng Nguyễn Đình Hoàng đã xin ra chỉ huy đơn vị chiến đấu. Nguyễn Đình Hoàng đã cùng đơn vị đánh nhiều trận, trong một lần đi công tác, anh bị địch phục kích và đã anh dũng hy sinh ngày 23/10/1988.

Anh được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công hạng Ba, 2 lần là Chiến sĩ Quyết thắng, 3 lần là Chiến sĩ Thi đua. Ngày 13 tháng 12 năm 1989, Nguyễn Đình Hoàng được Nhà nước truy tặng danh hiệu liệt sĩ Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

**8. Nguyễn Văn Linh** (1914-1998)

Ông chính là Nguyễn Văn Cúc (Mười Cúc), sinh ngày 1-7-1915 tại xã Giai Phạm, huyện Yên Mĩ, Hưng Yên. Ông tham gia phong trào cách mạng từ rất sớm, năm 1930 bị bắt, đến 1936 được thả tự do. Từ 1945 đến năm 1986 ông giữ nhiều chức vụ quan trọng. Tại Đại hội Đảng lần thứ VI (12-1986), ông được bầu là Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông mất ngày 27-4-1998. Ông được Đảng và nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng. Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng và nhiều huân huy chương cao quý khác. Các nước bạn Lào, Cu Ba, Campuchia cũng tặng thưởng ông những huân chương cao quý nhất.

**9. Minh Sơn** (1897- 2003)

Tên thật là Y’ Jỗn Niê Kdăm, chiến sĩ cách mạng trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Y’ Jỗn Niê Kdăm sinh ra trong gia đình người dân tộc Êđê tại thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Năm 1946, thực dân Pháp trở lại chiếm đóng Đắk Lắk, đồng chí Minh Sơn được giao nhiệm vụ làm Trung đoàn phó Trung đoàn N’Trang Lơng – Trung đoàn địa phương đầu tiên của tỉnh Đắk Lắk, có nhiệm vụ củng cố chính quyền cơ sở, xây dựng cắn cứ chiến đấu, phát triển dân quân, kết hợp giữa bộ đội tỉnh với dân quân du kích tổ chức đánh phá giao thông, trại lính và đồn điền của địch. Nhiệm vụ của Trung đoàn lúc này là bám chặt địa bàn huyện huyện Buôn Hồ và huyện M’drắk.Cuối năm 1946, đầu năm 1947, sau khi mặt trận M’Đrắk bị địch phá vỡ, đồng chí Minh Sơn cùng các đồng đội người dân tộc thiểu số quê tại chỗ đã trở về bám đất, bám dân, xây dựng cơ sở bí mật trong nhân dân. Năm 1952, đồng chí Minh Sơn được phân công làm Phó Trưởng Ban Quân sự của Ban Cán sự Đảng tỉnh Đắk Lắk.

 **10. Huỳnh Văn Cần** (1927 - 2018)

Tên khai sinh là Huỳnh Văn Mẫn, bí danh là “Quyết”, sinh ngày 19 tháng 9 năm 1927 tại xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ V (10-1971) đồng chí được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắk, kiêm Trưởng ban Tổ chức và Ban Kiểm tra Tỉnh ủy. Tháng 12-1973, Đại hội đại biểu khu V lần thứ III, đồng chí được bầu làm Uỷ viên dự khuyết Khu uỷ V và tiếp tục làm Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắk (nhiệm kỳ VI) cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30-4-1975). Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ X (tháng 10-1986) đồng chí được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắk. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 12-1986) đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI (tháng 1-1992), đồng chí tiếp tục được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắk và được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII, kiêm Bí thư Đảng uỷ Quân sự tỉnh và Uỷ viên Đảng uỷ Quân sự Khu V. Tháng 10-1997 đồng chí nghỉ công tác. Đồng chí mất năm 2018.

**11. Võ Nguyên Giáp** (1911 – 2013)

Đồng chí Đại tướng Võ Nguyên Giáp có tên khai sinh Võ Giáp, bí danh: Văn. Sinh ngày 25/8/1911 tại xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Từ năm 1925 đến 1926, đồng chí tham gia phong trào học sinh ở Huế, năm 1927 tham gia Đảng Tân Việt cách mạng (một tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Đông Dương, nay là Đảng Cộng sản Việt Nam). Năm 1930, đồng chí bị địch bắt và kết án 2 năm tù. Sau khi ra tù, đồng chí tiếp tục hoạt động tuyên truyền, gây cơ sở cách mạng trong thanh niên, học sinh. Năm 1936, đồng chí hoạt động trong phong trào dân chủ bán hợp pháp của Đảng ở Hà Nội; là biên tập viên các báo của Đảng: “Tiếng nói của chúng ta”, “Tiến lên”, “Tập hợp”, “Thời báo”, “Tin tức”… Tham gia phong trào Đông Dương đại hội, đồng chí được bầu làm Chủ tịch Ủy ban báo chí Bắc Kỳ. Tháng 6/1940, đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương và được cử sang Trung Quốc gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Đầu năm 1941, đồng chí về nước, tham gia công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang ở căn cứ địa Cao-Bắc-Lạng.Tháng 12/1944, đồng chí được đồng chí Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân. Tháng 4/1945, tại Hội nghị Quân sự Bắc Kỳ, đồng chí được cử vào Ủy ban Quân sự Bắc Kỳ. Từ tháng 5/1945, đồng chí là Tư lệnh các lực lượng vũ trang cách mạng mới, thống nhất thành Việt Nam giải phóng quân; tháng 6/1945, đồng chí được đồng chí Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ thành lập Ủy ban Chỉ huy lâm thời Khu giải phóng. Tháng 8/1945, đồng chí được cử vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc. Tại Đại hội Quốc dân Tân Trào, đồng chí được bầu vào Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam; là Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và được bổ sung vào Thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tháng 3/1946, đồng chí là Chủ tịch Quân sự, Ủy viên trong Chính phủ Liên hiệp; khi thành lập Quân ủy Trung ương, được cử làm Bí thư Quân ủy Trung ương. Tháng 10/1946, là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, được Chủ tịch Hồ Chí Minh ủy quyền làm Tổng Chỉ huy Quân đội Nhân dân và Dân quân tự vệ Việt Nam. Tháng 1/1948, đồng chí được phong quân hàm Đại tướng, Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam. Tháng 2/1951, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, đồng chí được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được Ban Chấp hành Trung ương bầu vào Bộ Chính trị. Từ tháng 9/1955 đến tháng 12/1979, đồng chí là Phó Thủ tướng, kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Tháng 9/1960, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương, được Ban Chấp hành Trung ương bầu vào Bộ Chính trị. Tháng 12/1976, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương, được Ban Chấp hành Trung ương bầu vào Bộ Chính trị. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V và lần thứ VI của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương. Từ tháng 1/1980, đồng chí là Phó Thủ tướng thường trực; từ tháng 4/1981 đến tháng 12/1986, là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Phó Thủ tướng Chính phủ). Đồng chí liên tục được bầu làm Đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VII.

  Do công lao to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, uy tín lớn trong và ngoài nước, đồng chí Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng và nhiều huân, huy chương cao quý khác của Việt Nam và quốc tế.

**12. Ama Pui** (1932-2005)

Tên khai sinh là Y Liă Mjâo, sinh ngày 26 tháng 6 năm 1932 tại buôn A Drơng, xã Chư Pơng, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk. Tháng 4-1975, với cương vị là Tỉnh uỷ viên, đồng chí Ama Pui được phân công làm Phó Bí thư Thị uỷ, Phó Chủ tịch UBND, Chủ tịch Mặt trận thị xã Buôn Ma Thuột. Tháng 6-1991, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, đồng chí dược bầu làm Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Năm 1992 tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ XI đồng chí được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk giữa nhiệm kỳ khóa XI đồng chí được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy - Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Đồng chí là đại biểu Quốc hội khoá VIII, khoá IX; Uỷ viên Hội đồng Dân tộc của Quốc hội khoá VIII, khoá IX. Năm 1997 đồng chí nghỉ công tác. Đồng chí mất năm 2005.

**13. Hà Huy Tập** (1902 - 1941)

Quê làng Kim Nặc, nay là xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1925, tham gia Hội Phục Việt. Cuối năm 1928, được cử sang Quảng Châu bàn việc hợp nhất Hội Tân Việt với Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên và chuyển sang hoạt động trong Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên. Năm 1929, sang Liên Xô học Trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Tháng 3/1935, ông giữ cương vị Bí thư ban Chỉ huy ở nước ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 7/1936, tại Hội nghị I của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ông được cử giữ chức Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 3/1938, ông là Ủy viên thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
Ngày 1/5/1938, bị giặc Pháp bắt và kết án tù. Hết hạn tù bị trục xuất về nguyên quán. Ngày 30/3/1940, bị bắt lại và giam tại Khám Lớn Sài Gòn. Ngày 25/3/1941, bị Pháp buộc tội là người chịu trách nhiệm tinh thần về cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ và kết án tử hình. Ngày 28/8/1941, bị bắn tại Hóc Môn (Gia Định).

**14. Trịnh Công Sơn** (1939 – 2001)

Ông quê ở làng Minh Hương, tổng Vĩnh Tri, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Ông lớn lên tại Huế. Lúc nhỏ ông theo học các trường Lyceè Francais và Provindence ở Huế, sau vào Sài Gòn theo học triết học trường Tây Lycée Jean Jacques Rousseau Sài Gòn và tốt nghiệp tú tài tại đây.

**Trịnh Công Sơn** được coi như một trong những nhạc sĩ lớn nhất của Tân nhạc Việt Nam với nhiều tác phẩm rất phổ biến. Hiện nay chưa có thống kê về số tác phẩm để lại của ông (ước đoán con số không dưới 600 ca khúc), phần lớn là tình ca. Tuy nhiên số ca khúc của ông được biết đến rộng rãi khoảng hơn 200 ca khúc (cả lời và nhạc). Ngoài ra, ông còn được xem là một nhà thơ, một họa sĩ không chuyên, diễn viên nghiệp dư.

Sau 1975, ông làm việc tại Hội Âm nhạc Thành phố Hồ Chí Minh, tạp chí Sóng nhạc. Ông mất tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 1 tháng 4 năm 2001.

**15. Tô Ngọc Vân** (1906-1954)

Tô Ngọc Vân, họa sĩ, bút danh Tô Tử, Ái Mĩ sinh tại làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Tốt nghiệp Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương khóa II (1926-1931), có biệt tài vẽ phong cảnh và phụ nữ. Bức tranh *Cô gái và hoa huệ*(sơn dầu) được coi là đỉnh cao của thể loại này. Từ năm 1931, ông cộng tác với báo *Nhân Loại, Phong Hóa, Ngày Nay, Thanh Nghị.* Dạy học ở trường Trung học  Phnom Penh (1935-1938), dạy trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1939-1941). Ông đã cùng với một số học trò thân tín của trường Cao đẳng Mỹ thuật, tham gia hoạt động bán công khai trong Mặt trận Việt Minh Hà Nội (1944). Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, ông cùng nhóm họa sĩ dựng thành công bức họa về Chủ tịch Hồ Chí Minh đang làm việc ở Bắc Bộ Phủ. Ông tích cực tham gia kháng chiến, phụ trách Trường Mỹ thuật Việt Bắc. Từ một họa sĩ lãng mạn, Tô Ngọc Vân hăng hái tham gia kháng chiến, xông xáo đi các nơi: Mặt trận, vùng địch hậu, miền núi, đồng bằng đã ghi lại hàng trăm bức ký họa, nhiều tác phẩm sơn dầu, sơn mài, lụa miêu tả những con người bình thường mà cao đẹp: Lão dân quân, chị cốt cán, bà lão nông dân, anh chiến sĩ trước trận đánh. Trong những ngày cuối cùng của chiến dịch Điện Biên Phủ, họa sĩ Tô Ngọc Vân đã hy sinh ngày 17/6/1954 bên giá vẽ, trong tư thế của người họa sĩ – chiến sĩ. Tô Ngọc Vân được coi như là họa sĩ có công đầu trong chất liệu sơn dầu ở Việt Nam. Tranh ông đã từng được triển lãm ở Sài Gòn (1930), ở Hà Nội (1935-1936). Được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.

**16. Tô Hoài** (1920 -2014)

Tô Hoài tên thật là Nguyễn Sen, sinh ra tại quê nội ở thôn Cát Động, Thị trấn Kim Bài, huyện [Thanh Oai](https://vi.wikipedia.org/wiki/Thanh_Oai), tỉnh [Hà Đông](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_%C4%90%C3%B4ng_%28t%E1%BB%89nh%29) cũ trong một gia đình [thợ thủ công](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Th%E1%BB%A3_th%E1%BB%A7_c%C3%B4ng&action=edit&redlink=1). Tuy nhiên, ông lớn lên ở quê ngoại là làng Nghĩa Đô, huyện [Từ Liêm](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%AB_Li%C3%AAm), phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc phường [Nghĩa Đô](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ngh%C4%A9a_%C4%90%C3%B4%2C_C%E1%BA%A7u_Gi%E1%BA%A5y), [quận Cầu Giấy](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BA%ADn_C%E1%BA%A7u_Gi%E1%BA%A5y), [Hà Nội](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i)). Bút danh Tô Hoài gắn với hai địa danh: [Sông Tô Lịch](https://vi.wikipedia.org/wiki/S%C3%B4ng_T%C3%B4_L%E1%BB%8Bch) và phủ Hoài Đức.

Bước vào tuổi thanh niên, ông đã phải làm nhiều [công việc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87c_l%C3%A0m) để kiếm sống, có những lúc [thất nghiệp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%A5t_nghi%E1%BB%87p). Khi đến với văn chương, ông nhanh chóng được người đọc chú ý, nhất là qua truyện [*Dế Mèn phiêu lưu ký*](https://vi.wikipedia.org/wiki/D%E1%BA%BF_M%C3%A8n_phi%C3%AAu_l%C6%B0u_k%C3%BD). Năm [1943](https://vi.wikipedia.org/wiki/1943), Tô Hoài gia nhập [Hội Văn hóa cứu quốc](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%99i_V%C4%83n_h%C3%B3a_c%E1%BB%A9u_qu%E1%BB%91c), bắt đầu tham gia vào các phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp. Từ đây, ông hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực báo chí, văn hoá văn nghệ và đạt rất nhiều thành tựu xuất sắc. Sau năm 1945, Tô Hoài làm Chủ nhiệm báo “Cứu quốc” và là một trong số những nhà văn đầu tiên Nam tiến và tham dự một số chiến dịch ở mặt trận phía Nam. Năm 1946, ông được kết nạp vào Đảng. Đến năm 1950, ông về công tác tại Hội Văn nghệ Việt Nam. Từ năm 1957 đến năm 1980, Tô Hoài được nắm giữ rất nhiều chức vụ khác nhau trong Hội Nhà văn như: Ủy viên Đảng Đoàn, Phó Tổng thư kí, Chủ tịch Hội Văn nghệ Hà Nội, Giám đốc Nhà xuất bản Thiếu nhi.

Một số tác phẩm tiêu biểu là: Dế Mèn phiêu lưu kí, Vợ chồng A Phủ, Truyện Tây Bắc, Cát bụi chân ai…

Ông mất năm [2014](https://vi.wikipedia.org/wiki/2014) tại [Hà Nội](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i), cuộc đời và sự nghiệp văn chương đồ sộ của Tô Hoài có rất ít tác giả nào sánh kịp. Ông đã để lại cho nền văn học nước nhà rất nhiều giá trị cao quý. Tô Hoài đã nhận được rất nhiều giải thưởng danh giá như: Giải thưởng của Hội Nhà văn Á - Phi năm 1970 (tiểu thuyết Miền Tây), Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật (đợt 1 - 1996), Giải Bùi Xuân Phái - Vì tình yêu Hà Nội 2010.

**17. Nguyễn Hữu Thọ (1910 – 1996)**

Sinh ra và lớn lên tại làng Long Phú, tổng Long Hưng Hạ, quận Trung Quận, tỉnh Chợ Lớn (nay là thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Năm 20 tuổi, ông được cử đi học luật tại Pháp, trở về nước vào năm 1933 và hành nghề luật sư khắp các tỉnh thành miền Tây Nam Bộ. Ông luôn bảo vệ, bênh vực cho những người dân vô tội trước tòa án của bọn thực dân Pháp, đòi lại công lý cho họ. Đến năm 1948, ông tham gia Hội Liên Việt và đến ngày 16 tháng 10 năm 1949 thì ông đã được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương (Đảng Cộng Sản Việt Nam ngày nay). Ông bị Pháp bắt giữ vào tháng 6 năm 1950 và bị giam lỏng ở Lai Châu rồi Sơn Tây cho đến tận tháng 11 năm 1952. Sau khi được thả tự do, ông lại tham gia phong trào đấu tranh hợp pháp, đòi hòa bình ở Sài Gòn – Chợ Lớn, khi này ông được giữ chức vụ Phó chủ tịch Phong trào hòa bình Sài Gòn – Chợ Lớn. Đến năm 1954, ông bị chính quyền Quốc gia Việt Nam của Tổng thống Ngô Đình Diệm bắt giam ở Phú Yên.

Cuối tháng 11 năm 1961, ông được thả tự do và về đến bắc Tây Ninh. Tháng 2 năm 1962 tại Đại hội lần thứ I Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được tổ chức và ông đã được bầu làm Chủ tịch. Khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam thành lập vào tháng 6 năm 1969, đồng chí Nguyễn Hữu Thọ được giữ chức Chủ tịch Hội đồng cố vấn. Năm 1976, ông được bầu làm Phó Chủ tịch nước Việt Nam thống nhất. Đến tháng 4 năm 1980, ông được đề cử làm Quyền Chủ tịch. Năm 1981, ông là Chủ tịch Quốc hội Việt Nam cho đến năm 1987, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc tại Đại hội năm 1988. Ông còn giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng nhà nước khóa VII, VIII.

Vì những thành tích đặc biệt xuất sắc, ông đã được nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng vào năm 1993.

**18. Lưu Quang Vũ** (1948-1988)

Lưu Quang Vũ quê phường Hải Châu, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, sinh tại xã Thiệu Cơ, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ, con của nghệ sĩ Lưu Quang Thuận. Năm 13 tuổi (1961) được giải thưởng truyện ngắn của TP Hà Nội, nhan đề *Đám trẻ con trong làng A.*Thời học Trung học phổ thông, đã 3 lần đoạt giải nhất văn của TP Hà Nội.

Năm 1965, ông nhập ngũ, phục vụ trong Quân chủng Phòng không-Không quân. Đây là thời kỳ thơ Lưu Quang Vũ bắt đầu nở rộ. Năm 1968, tập thơ *Hương cây – Bếp lửa*(in chung với Bằng Việt) được xuất bản. Năm 1978, biên tập viên *Tạp chí Sân khấu.*Năm 1979, kịch bản đầu tay *Sống mãi tuổi 17*được tặng Huy chương vàng ở Hội diễn sân khấu toàn quốc 1980. Trong Hội diễn sân khấu chuyên nghiệp toàn quốc (1985), Lưu Quang Vũ có 8 vở kịch tham dự, đều được giải cả (6 Huy chương vàng, 2 Huy chương bạc). Trong gần 10 năm (1979-1988), đến lúc qua đời, Lưu Quang Vũ đã viết hơn 50 kịch bản sân khấu, phần lớn đã được dàn dựng. Vở *Hồn Trương Ba da hàng thịt*đã được nhiều đoàn văn công dàn dựng, công diễn hàng trăm buổi ở trong nước, cả ở Nga và ở Mỹ.

Năm 1988, giữa lúc tài năng đang vào độ chín, Lưu Quang Vũ qua đời trong một tai nạn ô tô trên quốc lộ số 5 tại Hải Dương, cùng với người bạn đời là nhà thơ Xuân Quỳnh và con trai Lưu Quỳnh Thơ.

Nhắc đến Lưu Quang Vũ là ta lại nhớ đến một nhà soạn kịch tài hoa trong nền văn học hiện đại Việt Nam. Một tài năng trong lĩnh vực văn chương nghệ thuật, trong mỗi một lĩnh vực ông đều để lại dấu ấn sâu đậm trong lòng bạn đọc. Lưu Quang Vũ được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 2 (năm 2000) về nghệ thuật sân khấu. Tác phẩm chính: Kịch: *Sống mãi tuổi 17, Hồn Trương Ba da hàng thịt, Người tốt nhà số 5, Khoảnh khắc và vô tận, Bệnh sĩ, Lời thề thứ 9, Điều không thể mất.*Thơ: *Hương cây bếp lửa, Mây trắng của đời tôi, Bầy ong trong đêm sâu, Thơ tình Xuân Quỳnh – Lưu Quang Vũ.*

**19. Xuân Quỳnh** (1942 – 1988)

Xuân Quỳnh, tên đầy đủ là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh, là một nữ nhà thơ người Việt Nam. Bà sinh tại xã Văn Khê, thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây (nay là phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội). Các bài thơ nổi tiếng như: *Thuyền và biển, Sóng, Thơ tình cuối mùa thu, Tiếng gà trưa*,...

Tháng 2 năm 1955, Xuân Quỳnh được tuyển vào Đoàn Văn công nhân dân Trung ương và được đào tạo thành diễn viên múa. Bà đã nhiều lần đi biểu diễn ở nước ngoài và dự Đại hội thanh niên sinh viên thế giới năm 1959 tại Vienna (Áo). Từ năm 1962 đến 1964, Xuân Quỳnh học Trường bồi dưỡng những người viết văn trẻ (khoá I) của Hội Nhà văn Việt Nam. Sau khi học xong, làm việc tại báo Văn nghệ, báo Phụ nữ Việt Nam. Xuân Quỳnh là hội viên từ năm 1967, ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khoá III. Năm 1973, Xuân Quỳnh kết hôn lần thứ hai với nhà viết kịch, nhà thơ Lưu Quang Vũ. Từ năm 1978 đến lúc mất, Xuân Quỳnh làm biên tập viên Nhà xuất bản Tác phẩm mới.

Xuân Quỳnh mất ngày 29/8/1988 bà mất trong một vụ tai nạn giao thông cùng với chồng Lưu Quang Vũ và con trai Lưu Quỳnh Thơ mới 13 tuổi.

**20. Y Blôk Êban** (1921 – 2018)

Thiếu tướng Y Blôk Êban sinh năm 1921, tại buôn Chư Dluê, xã Hòa Xuân, thị xã Buôn Ma Thuột (nay là thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk). Là con trai út, Y Blốk Êban chịu nhiều thiệt thòi khi mới 2 tuổi đã mất cha. Nhà nghèo, ông phải đi làm thuê kiếm sống. Năm 15 tuổi, sau khi học xong tiểu học, Y Blốk Êban bị Pháp bắt đi lính khố xanh làm gác ngục tại Nhà đày Buôn Ma Thuột.

Tại Nhà đày Buôn Ma Thuột, Y Blốk Êban được tiếp xúc với một số tù chính trị và được tuyên truyền, giác ngộ lý tưởng cách mạng. Ngày 22/8/1945, Y Blốk Ê ban đã dẫn đầu trung đội lính khố xanh biến buổi chào cờ của chính quyền thân Nhật ở Đắk Lắk trong “Lễ mừng độc lập” tại sân vận động thị xã Buôn Ma Thuột thành cuộc mít tinh ủng hộ cách mạng và giành chính quyền về tay Nhân dân. Hành động táo bạo của Y Blốk Êban dưới sự chỉ đạo của Ban lãnh đạo lâm thời tỉnh Đắk Lắk đã khiến cho chính quyền thân Nhật ở Đắk Lắk không kịp trở tay. Chiến công đầu tiên này đã đưa Y Blốk Êban đứng hẳn vào hàng ngũ cách mạng. Ông được tham gia vào Ủy ban lâm thời của tỉnh Đắk Lắk.

Năm 1954, ông tập kết ra Bắc và được gặp Bác Hồ, Đại tướng Võ Nguyên Giáp; được bồi dưỡng thêm về lý tưởng cách mạng, nhất là tinh thần đại đoàn kết dân tộc. Năm 1958, ông được thăng quân hàm Thượng tá.  Năm 1960, ông trở lại Tây Nguyên, giữ chức Phó Tư lệnh rồi Quyền Tư lệnh Quân khu VI. Là người chỉ huy xông pha khắp các trận địa, ông đã làm cho quân địch khi nghe đến cái tên Y Blốk Êban vừa khiếp sợ, vừa nể trọng.  Năm 1974, ông được thăng quân hàm Đại tá, giữ chức Chủ tịch Ủy ban quân quản tỉnh Đắk Lắk. Hòa bình lập lại, Y Blốk Êban được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Là người con của đồng bào Êđê, Y Blốk Êban cùng với những người đồng chí của mình đã vận động đồng bào Tây Nguyên luôn tin tưởng đi theo Đảng, theo cách mạng.

Năm 1984, ông Y Blốk Êban được thăng quân hàm Thiếu tướng, là vị tướng đầu tiên của của đại ngàn Tây Nguyên. Ông mãi mãi là niềm tự hào của đại ngàn Tây Nguyên.

**21. Nguyễn Xuân Nguyên** (1922 – 2009)

Nhà cách mạng lão thành gắn với sự nghiệp cách mạng tỉnh Đắk Lắk trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và những năm đầu sau ngày giải phóng. Nguyễn Xuân Nguyên tên khai sinh là Nguyễn Liên, bí danh Mười Nguyên hoặc Bốn Đạo, sinh tại xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Cuối năm 1959, đồng chí lúc này là Liên Tỉnh ủy viên được Khu uỷ Khu V phân công về phụ trách tỉnh Đắk Lắk, cùng các đồng chí trong Ban Cán sự tỉnh đi tiếp thu Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 (mở rộng) ở Liên tỉnh, về truyền đạt lại cho cán bộ trong tỉnh và xây dựng kế hoạch thực hiện nghị quyết, tiến hành xây dựng lực lượng vũ trang, tích trữ quân nhu chuẩn bị cho phong trào đấu tranh của nhân dân trong tỉnh chống Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm tay sai. Cuối năm 1962, đồng chí được Khu ủy VI điều động giữ chứ Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắk. Đồng chí còn được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắk các khóa: khóa II (1963 – 1966), khóa III (1966 – 1969), khóa IV (1969 – 1971). Tháng 5/1969, đồng chí Nguyễn Xuân Nguyên được điều động về Khu V làm Khu uỷ viên khu V, Trưởng ban Miền núi khu V, đại biểu Quốc hội khóa V và VI. Tháng 5/1975, sau ngày tỉnh Đắk Lắk được giải phóng, đồng chí điều động làm Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắk khóa VI. Tại Đại hội đại biểu khóa VII (1977 – 1979), đồng chí được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắl . Năm 1987, đồng chí nghỉ công tác. Ông mất năm 2009.

**22. Ngô Sỹ Liên** (1400 – 1497)

Ngô Sỹ Liên, họ Ngô, tên Quang Hiền, húy là Sĩ Liên, hiệu là Chúc Lý Cư Sĩ. Thời Lê Thái Tổ, ông được ban Quốc tính nên gọi là Lê Sĩ Liên. Không rõ năm sinh, năm mất, chỉ biết ông ống ở thế kỷ XV. Ông là Nhà sử học lớn thời Lê sơ, người làng Chúc Lý, huyện Chương Đức (nay là Hà Nội). Ngô Sĩ Liên tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ những ngày đầu, giữ chức vụ thư ký trong nghĩa quân, nhiều lần được Lê Lợi cử đi giao thiệp với quân nhà Minh trong những thời kỳ đôi bên tạm hòa hoãn để củng cố lực lượng.

Đỗ Tiến sĩ năm 1442, làm Tả thị lang Bộ Lễ, sau thăng Đô ngự sử. Vào thời Hồng Đức (1470 - 1497), ông làm việc ở Viện Quốc sử, được giao biên soạn bộ Đại “Việt sử ký toàn thư”, có tham khảo “Đại Việt sử ký” của Lê Văn Hưu, “Đại Việt Sử ký tục biên” của Phan Phu Tiên. Trong bộ sử ông để cao tinh thần dân tộc, chủ nghĩa yêu nước, song cũng khẳng định tư tưởng phong kiến Nho giáo trong tiến trình phát triển lịch sử. Đây là đóng góp to lớn mà Ngô Sĩ Liên còn để lại cho đời sau, là công trình sử học lớn lao nhất trong sự nghiệp của ông, đồng thời cũng là công trình sử học quan trọng nhất của nền quốc sử nước ta.

 **23. Đinh Công Tráng** (1842 – 1887)

Quê tạilàng Trinh Xá, huyện Thanh Liêm (nay là xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam). Ông là sĩ phu yêu nước, lãnh tụ của cuộc Khởi nghĩa Ba Đình chống Pháp nổi tiếng cuối thế kỷ XIX. Khi quân Pháp tiến hành công cuộc xâm chiếm Bắc Kỳ lần thứ 2 (năm 1882), Đinh Công Tráng lúc đó là đang giữ chức Chánh Tổng, đã tham gia chiến đấu trong đội quân của Hoàng Tá Viêm và phối hợp với Lưu Vĩnh Phúc đánh Pháp, ông đã đánh bại Rivière (chỉ huy của Pháp) tại trận Cầu Giấy ngày 19-5-1883. Tháng 7/1885, kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi ban chiếu Cần Vương kêu gọi sĩ phu, văn thân và nhân dân cả nước đứng lên kháng chiến giúp vua bảo vệ quê hương đất nước. Hưởng ứng chiếu Cần Vương, Đinh Công Tráng phát động khởi nghĩa Ba Đình (huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa). Sau khi khởi nghĩa nghĩa Ba Đình thất bại, ông tiếp tục rút về chống Pháp tại miền Tây Thanh Hóa và miền Tây Nghệ An. Ông bị địch vây bắt và vào ngày 6 tháng 10 năm 1887. Tướng Pháp có tên là Mason nhận định về Đinh Công Tráng: “*Ông là người có trật tự, trọng kỷ luật, cương trực hay nghiêm trị những thủ hạ quấy nhiễu dân, có chí nhẫn nại, biết mình, biết người không bao giờ hành binh cẩu thả, giỏi lập trận thế*” (theo sách Từ điển nhân vật lịch sử).

**24. Nguyễn Xí** (1397-1465)

Nguyễn Xí - danh tướng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, quê gốc Nghi Xuân (Hà Tĩnh). Năm 9 tuổi cha mẹ mất, ông cùng anh là Nguyễn Biện đến Lam Sơn làm gia thần cho Lê Lợi. Năm 1418, Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa, anh em Nguyễn Xí có mặt từ đầu. Nguyễn Biện sớm hy sinh. Nguyễn Xí trở thành một trong những vị tướng xuất sắc nhất. Ông chỉ huy đội Thiết Đột, lập được nhiều chiến công. Khởi nghĩa thắng lợi, Nguyễn Xí được phong tước hầu thứ 5 (trên 9 bậc) của triều đình. Ngày 24/4/1428, Bình Định vương Lê Lợi lên ngôi hoàng đế với niên hiệu Thuận Thiên. Nguyễn Xí trở thành một trong số đệ nhất khai quốc công thần, được thăng chức Long hổ thượng tướng quân và ban quốc tính (họ vua). Sau đó ông được phong công thần, Huyện hầu, rồi Thái bảo.

Cuối năm 1459, chính biến xảy ra, Nghi Dân giết vua Nhân Tông và Thái hậu lên ngôi lấy hiệu Thiên Hưng (sử gọi là "loạn Nghi Dân"). Tám tháng sau, Nguyễn Xí và một số đại thần xướng nghĩa phế truất Nghi Dân, đưa Lê Tư Thành (Lê Thánh Tông) lên làm vua. Lê Thánh Tông trị vì từ năm 1460 đến năm 1497, là vua trị vì lâu nhất nhà Lê sơ. Dưới thời Lê Thánh Tông, nhà nước Đại Việt đạt được nhiều thành tựu, phát triển thịnh vượng ở mọi phương diện từ kinh tế, văn hóa, xã hội đến giáo dục, quân sự, lãnh thổ Đại Việt cũng được mở rộng đáng kể. Thánh Tông tấn phong ông tước Á Quận công chức Sư phó (tức Thái sư đứng đầu trong Tam công) làm thầy học của vua và hoàng tử.

Năm 1465, ông qua đời. Vua buồn, tỏ lòng thương tiếc phong tước Nguyễn Xí là Thái Sư Cương Quốc Công, bỏ ngự triều ba ngày, cho quàn thi hài ở điện Kính Thiên, tổ chức quốc tang, các quan văn võ đại thần cùng hội tế.

Lịch sử ghi nhận Nguyễn Xí là nhân vật anh hùng văn võ song toàn, yêu lẽ phải, tận tâm tận lực, hy sinh hết mình vì lý tưởng trung quân.

**25. Đặng Thùy Trâm** (1942 -1970)

Đặng Thùy Trâm sinh ra trong một gia đình trí thức ở thành phố Huế, lớn lên tại Hà Nội. Năm 1961, chị thi đỗ vào Đại học Y khoa Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp đại học, năm 1966, Thùy Trâm xung phong vào công tác tại chiến trường miền Nam. Tháng 3/1967, chị vào tới Quảng Ngãi, được phân công phụ trách Bệnh xá Đức Phổ, Quảng Ngãi. Ngày 27/9/1968, chị được kết nạp vào Đảng. Ngày 22/6/1970, Bệnh xá Đức Phổ bị lính Mỹ tập kích, chị đã anh dũng hy sinh. Tập nhật kí của chị lọt vào tay một lính Mỹ, về sau được trả về cho gia đình chị năm 2005, sau đó được xuất bản thành cuốn “Nhật kí Đặng Thùy Trâm”. Cuốn sách được thế hệ trẻ trân trọng đón nhận, trở thành một hiện tượng văn học với hơn 400.000 bản được bán và được được dịch ra khoảng 20 thứ tiếng. Đó là tập nhật ký làm thức tỉnh thanh niên, trí thức, đặc biệt cả lính Mỹ từng tham chiến. Chị là tấm gương yêu nước của thế hệ trẻ Việt Nam.

Ghi nhớ công lao của Liệt sĩ - Bác sĩ Đặng Thùy Trâm, năm 2006 Nhà nước ta đã truy tặng Đồng chí danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Tên của Đồng chí được đặt cho một trạm xá tại thôn Nga Mân, xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

 **26. Phùng Khắc Khoan (1528 – 1613)**

 Danh sĩ đời Lê Thế Tông, hiệu là Nghi Trai, tự Hoằng Phú, sinh năm 1528, tại Phùng Xá, Thạch Thất, Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội). Ông là vừa là anh em cùng mẹ khác cha, vừa là học trò của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Khoảng năm 1550, ông vào Thanh Hóa theo nhà Lê, được cử làm quan Lễ khoa cấp sự trung. Năm Canh Thìn (1580) đời vua Lê Thế Tông, ông đỗ Hoàng giáp lúc 53 tuổi. Từng giữ các chức quan Thượng thư Bộ Hộ, Bộ Công kiêm Quốc tử giám tế tửu, tước Mai quận công.

Năm 1597, ông làm Chánh sứ sang triều Minh, được vua quan nhà Minh nể trọng, gọi ông là "Phùng Kỳ lão", coi như bậc Trạng nguyên. Trên đường đi sứ về, đoàn sứ giả có dịp thăm nhiều xưởng dệt tơ. Phùng Khắc Khoan để ý quan sát và ghi chép kỹ lưỡng kỹ thuật của họ. Trở về nước, ông đã phổ biến cách dệt tơ cho vùng quê Kẻ Bùng, từ đó nơi đây có nghề sản xuất tơ lụa và nổi tiếng. Ông là người duy nhất đỗ tiến sĩ mà được nhân dân tôn xưng là Trạng - Trạng Bùng, lập đền thờ ông. Ông còn đem một số hạt giống mới như ngô và vừng về gieo trồng ở vùng sông Đáy, sau này phổ biến rộng ra nhiều nơi.

Phùng Khắc Khoan là một tác giả lớn trong thế kỷ XVI, XVII. Thơ văn Nôm có *Ngư phủ nhập đào nguyên*, hiện còn lưu lại *Ca khúc Lâm tuyền văn*. Thơ chữ Hán có *Ngôn chí thi tập, Mai Lĩnh sứ họa thi tập*…Ông mất năm 1613, được được truy tặng chức Thái phó và được phong làm Phúc thần*.*

 **27. Nguyễn Công Trứ** (1778-1858)

Nguyễn Công Trứ là danh sĩ đời Tự Đức, lúc nhỏ có tên là Củng, tự là Tồn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hải Văn, quê ở làng Uy Viễn, xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1813 ông đỗ Sinh đồ (Tú tài) đến năm 1819, đỗ Giải nguyên. Năm 1820 được bổ Hành tẩu ở Quốc Sử quán, thăng dần lên Lang trung, Thị lang, Tham tri, sung chức Dinh điền sứ, Tổng đốc An Hải, nhiều lần làm tướng cầm quân dẹp thảo khấu bình định nội loạn, rồi bị cách chức, sau lại phục chức thăng Phủ doãn Thừa Thiên. Đến năm 70 tuổi (1848) ông 3 lần xin hưu trí mới được. Đời ông từng được thăng thưởng mà cũng từng bị giáng chức nhiều lần. Tính ông khảng khái, hào hùng lại phong nhã, nên trong đời có rất nhiều giai thoại thú vị. Thơ ca của ông được truyền tụng rất nhiều. Năm 1858 ông mất thọ 80 tuổi.

**28. Trần Xuân Soạn** (1849-1923)

Trần Xuân Soạn, quê làng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Đông Thọ, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ông là tướng nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam, cùng tướng Tôn Thất Thuyết đánh Pháp đóng ở đồn Mang Cá trong trận Kinh thành Huế. Sau khi thất bại, ông lãnh nhiệm vụ tổ chức phong trào Cần vương kháng Pháp ở Thanh Hóa.

Xuất thân nông dân nghèo, tòng quân thay cho con một hào phú trong làng để lấy tiền nuôi gia đình, lập nhiều chiến công nên được Tôn Thất Thuyết tin dùng, phong Vệ úy lãnh binh, Phó đề đốc, trực tiếp chỉ huy đội “Phấn nghĩa quân” do Tôn Thất Thuyết lập đầu năm 1884. Khi vua Hàm Nghi lên ngôi (1885), ông được điều về kinh đô, lãnh chức Chưởng vệ. Sau khi kinh thành thất thủ (5/7/1885), ông hộ giá vua Hàm Nghi ra Sơn phòng (Quảng Trị). Tại đây, vua Hàm Nghi đã ban chiếu Cần Vương, kêu gọi văn thân, sĩ phu và người dân cùng nhau chống Pháp. Trần Xuân Soạn cùng Phạm Bành, Đinh Công Tráng xây dựng căn cứ Ba Đình (Thanh Hóa), trực tiếp chỉ huy cánh quân ở Quảng Hóa (thuộc huyện Vĩnh Lộc) để hỗ trợ các căn cứ Ba Đình, Mã Cao kháng chiến. Đầu năm 1887, căn cứ Ba Đình và Mã Cao thất thủ, ông rút về Nghệ An, tham gia cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Xuân Ôn lãnh đạo. Đêm 25/5/1887, khi Nguyễn Xuân Ôn sa vào tay giặc, Trần Xuân Soạn trở lại Thanh Hóa, tổ chức lại lực lượng kháng Pháp tại châu Quan Hóa (nay là huyện Bá Thước). Thấy Trần Xuân Soạn cứng cỏi, gan dạ, quân Pháp đào mồ lấy cốt cha ông thiêu hủy ở giữa đường, cốt để lung lạc ông ra hàng, nhưng không thành công.

Ít lâu sau, ông sang Long Châu (Trung Quốc) gặp Tôn Thất Thuyết để bàn chuyện xin viện trợ và tổ chức lại lực lượng, nhưng rồi bị mắc kẹt luôn ở bên đó. Ở Long Châu, được sự giúp đỡ của một số sĩ phu Hoa Nam, ông đã tổ chức được mấy toán quân, và nhiều lần về hoạt động ở biên giới. Năm Quý Hợi (1923), Trần Xuân Soạn mất tại Long Châu, thọ 74 tuổi.

**29. Phan Huy Ích** (1751-1822)

Phan Huy Ích, Danh sĩ cuối đời Hậu Lê, Văn thần triều Tây Sơn, hiệu là Dụ Am, người làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An ( nay thuộc xã Thạch Châu, Thạch Hà, Hà Tĩnh). Năm 1771, ông đỗ đầu khoa thi Hương ở Nghệ An, năm 1775, lại đỗ đầu khoa thi Hội. Năm 1776 đỗ khoa ứng chế, được bổ làm Hàn lâm thừa chỉ.

Năm 1788, Nguyễn Huệ ra Bắc, xuống chiếu cầu hiền, Phan Huy Ích cùng Ngô Thì Nhậm, Đoàn Nguyên Tuấn ra hợp tác với Tây Sơn. Phan Huy Ích được Vua Quang Trung phong làm Tả thị lang Bộ Hộ. Năm 1789, sau khi đại phá quân Thanh ông được giao nhiệm vụ phụ trách công việc ngoại giao. Sau khi đi sứ sang Trung Quốc về nước ông được thăng Thị trung Ngự sử ở Tòa nội các. Năm 1802 quân Nguyễn Ánh ra Bắc, ông bị bắt cùng với Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Thế Lịch. Sau khi được tha ông trở về Sài Sơn sống ẩn dật, rồi về quê hương xứ Nghệ mở trường dạy học và mất năm 1822.

**30. Ngô Thì Sĩ** (1726-1780)

Ngô Thì Sĩ tự Thế Lộc, hiệu Ngọ Phong, đạo hiệu Nhị Thanh cư sĩ; là nhà sử học, nhà văn, nhà thơ nổi tiếng ở thế kỷ 18 tại Việt Nam. Ông quê tại làng Tả Thanh Oai (làng Tó), huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (sau thuộc tỉnh Hà Đông, nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội), trong một dòng họ lớn ở làng có nhiều người nổi tiếng hay chữ, đỗ đạt. Ông là thân phụ của các danh sĩ: Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Chí, Ngô Thì Trí, Ngô Thì Hương và là nhạc phụ của danh sĩ Phan Huy Ích.

Năm 1756, nhân đỗ đầu một kỳ thi tuyển người, Ngô Thì Sĩ trở thành một thành viên trong Văn ban của phủ chúa Trịnh, được giao trách nhiệm soạn thảo giấy tờ, và làm Tùy giảng cho con chúa là Thế tử Trịnh Sâm. Từ đó ông giữ nhiều trọng trách của triều đình, như: Hiến sát sứ Thanh Hoa; Hiệu lý Viện Hàn lâm kiêm Hiệu chính quốc sử, sau đó thăng Thiêm đô ngự sử; Tham chính Nghệ An; Đốc trấn Lạng Sơn.

Trên lĩnh vực sử học, ông là một sử gia nổi tiếng, với những công trình như: *Việt sử tiêu án, Đại Việt sử ký tiền biên, Đại Việt sử ký tục biên…* là những tác phẩm có nhiều tư liệu quý giá, thể hiện tinh thần dân tộc sâu sắc, được các nhà sử học đời sau trích dẫn lại.

Văn thơ của ông và các con ông thành một phái gọi là Ngô gia văn phái, nổi tiếng đương thời.

**31. Lương Văn Can** ([1854](https://vi.wikipedia.org/wiki/1854) - [1927](https://vi.wikipedia.org/wiki/1927))

 Lương Văn Can hay Lương Ngọc Can, tự Hiếu Liêm và Ôn Như, hiệu Sơn Lão. Ông sinh tại làng [Nhị Khê](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%E1%BB%8B_Kh%C3%AA), huyện Thường Tín, tỉnh [Hà Đông](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_%C4%90%C3%B4ng) (nay là [Hà Nội](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i)). Là một nhà cách mạng [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam), và là một trong số người sáng lập ra trường [Đông Kinh Nghĩa Thục](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng_Kinh_Ngh%C4%A9a_Th%E1%BB%A5c) năm [1907](https://vi.wikipedia.org/wiki/1907) và khởi xướng phong trào Duy Tân. Phong trào đã lôi cuốn nhiều sĩ phu yêu nước và nhân dân tham gia. Điều này làm [thực dân Pháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%BF_qu%E1%BB%91c_th%E1%BB%B1c_d%C3%A2n_Ph%C3%A1p) lo sợ và thẳng tay đàn áp. Trường Đông Kinh Nghĩa Thục do ông làm Hiệu trưởng bị giải tán. Ngày [26/4](https://vi.wikipedia.org/wiki/26_th%C3%A1ng_4)/[1913](https://vi.wikipedia.org/wiki/1913), xảy ra vụ đánh bom khách sạn Hà Nội của [Việt Nam Quang phục Hội](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam_Quang_ph%E1%BB%A5c_H%E1%BB%99i). Cho là nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục có liên quan, nên thực dân Pháp đã bắt Lương Văn Can giam ở nhà pha [Hỏa Lò](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%8Fa_L%C3%B2). Lương Văn Can bị kết án lưu đày biệt xứ ở [Nam Vang](https://vi.wikipedia.org/wiki/Phn%C3%B4m_P%C3%AAnh) ([Campuchia](https://vi.wikipedia.org/wiki/Campuchia)). Hơn 8 năm sau, Lương Văn Can được giảm án, trở về Hà Nội, ông lại tiếp tục mở trường Ôn Như, tức vừa dạy học vừa soạn sách. Ông mất năm [1927](https://vi.wikipedia.org/wiki/1927) (Đinh Mão) tại [Hà Nội](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i).

**32. Trần Hoàn** (1928-2003)

Trần Hoàn, tên thật là Nguyễn Tăng Hích; quê Hải Tân, Hải Lăng, Quảng Trị. Ông nguyên là Bộ trưởng Văn hóa - Thông tin, Phó ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương.

Năm 1935 Trần Hoàn theo học tại Quốc học Huế. Ông tự học nhạc và bắt đầu sáng tác từ năm 16, 17 tuổi. Ông bắt đầu nối tiếng với ca khúc Sơn nữ ca viết năm 20 tuổi khi đang ở chiến khu Quảng Bình. Trần Hoàn tham gia kháng chiến, trải qua nhiều cương vị lãnh đạo các tổ chức văn hóa của đảng, đầu tiên là Đoàn phó đoàn tuyên truyền văn nghệ Trung bộ và Liên khu IV. Sau 1975, Trần Hoàn là trưởng Ty Thông tin Bình Trị Thiên. Năm 1983, ông được điều động tham gia Ban thường vụ Thành ủy Hà Nội, giữ chức trưởng ban tuyên huấn, sau đó là Phó Bí thư Thành ủy. Đại hội Đảng lần thứ VI ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đảm nhiệm chức vụ Bộ trưởng Bộ thông tin và sau đó là Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin (1987 - 1996) và đến Đại hội VII của Đảng ông được tái cử vào Ban Chấp hành Trung ương đảng. Ông là đại biểu Quốc hội khóa VIII.

Từ 7/1996, giữ chức Phó trưởng Ban văn hóa tư tưởng Trung ương, Phó chủ tịch rồi Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Ủy viên Hội đồng lý luận phê bình văn học, nghệ thuật Trung ương.

Nhạc sĩ Trần Hoàn, tác giả của nhiều ca khúc, bài hát được nhân dân cả nước yêu thích như: Sơn nữ ca, Một mùa xuân nho nhỏ, Chào mùa xuân, Giữa Mạc Tử Khoa nghe câu hò ví dặm, Khúc hát ngƣời Hà Nội, Đêm Hồ Gươm, Lời Bác dặn trước lúc đi xa... Do có nhiều công lao cống hiến cho sự nghiệp cách mạng và nền văn học nghệ thuật nước nhà ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, huy chương cao quý, Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật.

 **33. Y Moan Ênuôl**  **(1957-2010)**

 Y Moan Ênuôl tên thật là Y Bliêo, một ca sĩ, nhạc sĩ nổi tiếng người dân tộc Êđê. Ông sinh ra, lớn lên và gắn bó trọn đời với các buôn làng tỉnh Đắk Lắk. Năm 1975, khi 18 tuổi, ông được tuyển vào Đoàn văn công giải phóng Đắk Lắk, làm quen dần với âm nhạc chính thống và nhanh chóng trở thành một ca sĩ, nhạc sĩ nổi tiếng. Ông thành công với các sáng tác mang phong cách Tây Nguyên rất riêng, rất đặc trưng. Tên tuổi của Y Moan không chỉ vang vọng trong phạm vi cộng đồng các buôn làng Tây Nguyên mà tiếng hát của ông còn đưa văn hóa – con người – vùng đất Tây Nguyên đến với công chúng Việt Nam và một số nước trên thế giới. Giọng ca của ông đã được đông đảo công chúng đón nhận và đạt nhiều giải thưởng cao khu vực và toàn quốc. Ngoài ra, ông cũng nhận được 1 đề cử cho giải Cống hiến. Trước những đóng góp trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, Y Moan được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ Ưu tú (năm 1997) và Nghệ sĩ nhân dân (2010).

 **34. Nguyễn Thị Chiên** **(1930 – 2016)**

Nguyễn Thị Chiên - Nữ Anh hùng đầu tiên của Quân đội Việt Nam, quê tại xã Tán Thuật, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Bà tham gia cách mạng từ năm 1946, vào Đảng năm 1948, nhập ngũ năm 1952.

Trong kháng chiến chống Pháp, từ năm 1946 đến năm 1952, đồng chí tham gia xây dựng cơ sở kháng chiến ở 5 thôn, xây dựng và chỉ huy Đội du kích xã Tán Thuật đánh địch chống càn, phá giao thông đường 39, phá tề, diệt và bắt nhiều địch. Đồng chí đã diệt, làm bị thương và bắt 15 địch. Tháng 4/1950, khi đưa cán bộ về hoạt động tại xã, đồng chí bị địch bắt, dụ dỗ, tra tấn suốt 3 tháng rưỡi vẫn kiên trung bất khuất. Tháng 10/1951, trong trận phục kích đánh địch trên đường 39, đồng chí bắn bị thương 1 tên địch, bắt sống 6 tên địch, thu 4 súng. Tháng 12/1951, khi địch lùng sục vào làng, đồng chí chỉ huy du kích bất ngờ xông ra bắt sống 4 địch có một tên Trung uý.Đồng chí được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Ba, Huân chương Chiến công hạng Nhất, 02 Huân chương Kháng chiến hạng Nhất. Năm 22 tuổi, Nguyễn Thị Chiên được phong Anh hùng tại Đại hội Anh hùng Chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất được tổ chức tại Việt Bắc (năm 1952). Bà là nữ du kích duy nhất được chọn đi báo cáo điển hình tại Đại hội này và được Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng thưởng khẩu súng ngắn của Người. Sau kháng chiến chống Pháp, Nguyễn Thị Chiên công tác tại Tổng cục Chính trị, Quân khu Thủ đô, được phong quân hàm Trung tá năm 1984.

**TIỂU SỬ TÊN DỰ PHÒNG**

**1. Võ Chí Công** (1912- 2011)

Đồng chí Võ Chí Công, tên khai sinh là Võ Toàn (bí danh Xuân, Năm Công), sinh ngày 7/8/1912, trong một gia đình giàu truyền thống yêu nước và cách mạng tại làng Khương Mỹ, tổng Phú Quý, phủ Tam Kỳ, nay thuộc xã Tam Xuân 1, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

Từ năm 1930 đến năm 1932, Đồng chí tham gia hoạt động trong các phong trào thanh niên do Đảng ta tổ chức. Năm 1935, Đồng chí gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương và năm 1936 được cử làm Bí thư chi bộ ghép Mỹ Sơn, huyện Tam Kỳ. Sau đó, đồng chí được cử làm Bí thư Tỉnh ủy lâm thời (1940); xứ ủy viên, phụ trách các tỉnh từ Đà Nẵng đến Phú Yên (1941); Bí thư Liên tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng (1942); Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam (12/1942). Tháng 10/1943, đồng chí bị địch bắt, giam cầm và tra tấn rất dã man ở Nhà lao Hội An, rồi bị kết án tù chung thân, sau đó giảm xuống 25 năm tù, đày tại Nhà đày Buôn Ma Thuột.

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9/3/1945), đồng chí được thả tự do, về Quảng Nam tiếp tục hoạt động cách mạng và được bổ sung vào Ủy ban Việt Minh Quảng Nam, được cử tham gia bộ phận Thường trực của Ủy ban, có trách nhiệm vạch kế hoạch tiến hành khởi nghĩa. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Đồng chí được cử làm Trưởng ty Tư pháp tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, sau đó kiêm Chính trị viên Trung đoàn 93.

Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đồng chí lần lượt được giao giữ trọng trách Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam, Phó Bí thư Trung ương Cục miền Nam, Bí thư Khu ủy kiêm Chính ủy Khu 5. Sau ngày đất nước thống nhất (1975), trên cương vị là Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước (nay là Chủ tịch nước), Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng, Đại biểu Quốc hội khóa VI, VII, VIII, Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Bộ trưởng Bộ Hải sản; Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Trưởng ban Cải tạo nông nghiệp miền Nam. Tại kỳ họp thứ ba Quốc hội khóa VIII (tháng 12 năm 1988), Đồng chí được cử làm Chủ tịch Ủy ban sửa đổi Hiến pháp năm 1980 thành lập hiến pháp năm 1992. Từ tháng 6 năm 1991 đến tháng 12 năm 1997, Đồng chí là Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Do tuổi cao sức yếu, Đồng chí mất ngày 8 tháng 9 năm 2011 tại Thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 100 tuổi.

Với những đóng góp của mình, đồng chí đã được trao tặng Huân chương Sao vàng năm 1992. Năm 2010, được trao tặng Huy Hiệu 70 năm tuổi Đảng.

**2. Đỗ Mười** (1917 –2018)

Đồng chí Đỗ Mười (tên khai sinh là Nguyễn Duy Cống), sinh ngày 02/02/1917; quê quán: Xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam; nguyên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đồng chí là Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá II; Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá III, IV, V, VI, VII, VIII; Uỷ viên Bộ Chính trị dự khuyết khoá IV; Uỷ viên Bộ Chính trị các khoá V, VI, VII, VIII; Thường trực Ban Bí thư khoá VI; Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (từ tháng 6/1988 đến tháng 6/1991); Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (từ tháng 6/1991 đến tháng 12/1997). Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (từ năm 1997 đến năm 2000). Đại biểu Quốc hội các khoá II, IV, V, VI, VII, VIII và IX.

Do có nhiều công lao to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, đồng chí được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng; Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng và nhiều huân, huy chương cao quý khác của Việt Nam và quốc tế.

**3. Lê Thanh Nghị** (1911 – 1989)

Đồng chí Lê Thanh Nghị tên thật là Nguyễn Khắc Xứng (Nguyễn Văn Xứng), sinh ngày 6/3/1911 trong một gia đình nhà nho nghèo yêu nước ở làng Thượng Cốc, xã Gia Khánh, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Năm 1928, ông tham gia đấu tranh của công nhân mỏ, rồi gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1930 bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Năm 1936 ra tù, xây dựng Nghiệp đoàn ở Hà Nội, được cử vào Thành ủy, công tác ở xứ ủy Bắc Kỳ. Năm 1940 lại bị bắt đày đi Sơn La. Đầu năm 1945, về Hà Nội tham gia Thường vụ Xứ ủy, Ủy ban Quân sự Bắc kỳ. Sau Cách mạng, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng: Lãnh đạo Liên khu III, Chánh văn phòng Trung ương Đảng, được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II, Ủy viên Bộ Chính trị (1956-1976), khóa III, khóa IV, phụ trách Ban Công nghiệp và Thường trực Ban Bí thư, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Phó chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội đồng Nhà nước. Ông là đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VI.

Gần 60 năm hoạt động cách mạng (1928-1986), đồng chí Lê Thanh Nghị đã luôn nỗ lực vượt mọi khó khăn để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Với những cống hiến to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, Đồng chí đã được tặng thưởng Huân chương Sao Vàng, được công nhận là lãnh đạo tiền bối tiêu biểu của Đảng và cách mạng Việt Nam, người học trò gương mẫu của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

**4. Nguyễn Văn Tố** (1889-1947)

Nguyễn Văn Tố, hiệu Ứng Hòe, người cộng sự, người bạn chiến đấu thân thiết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quê tại làng Đông Thành nay là phố Bát Sứ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Trước Cách mạng Tháng Tám, ông làm tại trường Viễn Đông Bác Cổ. Năm 1938, ông cùng một số trí thức (Đặng Thai Mai, Phan Thanh, [Võ Nguyên Giáp](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C3%B5_Nguy%C3%AAn_Gi%C3%A1p),...) lập ra Hội truyền bá quốc ngữ. Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh mời ông làm Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội của Chính phủ lâm thời trong bối cảnh cấp thiết chống đói, chống dốt cho nhân dân.

Ngày 6/1/1946, trong cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa I của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ông trúng cử đại biểu Quốc hội, là đại biểu của tỉnh Nam Định. Tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa I, ông được bầu là Trưởng ban Thường trực của Quốc hội (tương đương chức danh Chủ tịch Quốc hội hiện nay). Sau đó ông có đóng góp to lớn trong việc ký kết Hiệp định sơ bộ ngày 6/3/1946 và Tạm ước 14/9/1946, tạm thời hòa hoãn thực dân Pháp, giúp Đảng và Chính phủ có thời gian chuẩn bị lực lượng kháng chiến lâu dài. Đầu năm 1947 ông cùng Chính phủ dời lên Việt Bắc, sau đó hy sinh trong đợt tiến công của thực dân Pháp lên Việt Bắc tháng 10/1947.

Nguyễn Văn Tố là tấm gương sáng ngời về lòng dũng cảm, kiên trung bất khuất trước kẻ thù, hết lòng vì nước, vì dân. Ghi nhận và tri ân sâu sắc công lao, cống hiến to lớn của cụ Nguyễn Văn Tố đối với đất nước, Đảng và Nhà nước đã tổ chức trọng thể truy tặng cụ Nguyễn Văn Tố Huân chương Sao Vàng.

**5. Huy Du** (1926 – 2007)

Huy Du, tên đầy đủ là Nguyễn Huy Du, bí danh là Huy Cầm, sinh tại xã Tân Chi huyện [Tiên Du](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%C3%AAn_Du), tỉnh [Bắc Ninh](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%AFc_Ninh), ông là một [nhạc sĩ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%E1%BA%A1c_s%C4%A9) nổi tiếng với các ca khúc như *Đường chúng ta đi*,...và tác phẩm khí nhạc *Miền Nam quê hương ta ơi* (viết cho Violin và Piano).

Năm [1944](https://vi.wikipedia.org/wiki/1944), ông tham gia tổ chức [Thanh niên cứu quốc](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Thanh_ni%C3%AAn_c%E1%BB%A9u_qu%E1%BB%91c&action=edit&redlink=1) và đến năm [1945](https://vi.wikipedia.org/wiki/1945) ông nhập ngũ và hoạt động trong Đội tuyên truyền vũ trang. Từ năm [1947](https://vi.wikipedia.org/wiki/1947) đến năm [1949](https://vi.wikipedia.org/wiki/1949), Huy Du dạy nhạc ở trường [Thiếu sinh quân](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Thi%E1%BA%BFu_sinh_qu%C3%A2n&action=edit&redlink=1) [liên khu III](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Li%C3%AAn_khu_III&action=edit&redlink=1). Năm [1949](https://vi.wikipedia.org/wiki/1949), ông làm trưởng đoàn văn công của Bộ tư lệnh liên khu III rồi trưởng đoàn văn công [Sư đoàn 320](https://vi.wikipedia.org/wiki/S%C6%B0_%C4%91o%C3%A0n_320%2C_Qu%C3%A2n_%C4%91%E1%BB%99i_nh%C3%A2n_d%C3%A2n_Vi%E1%BB%87t_Nam) (năm [1951](https://vi.wikipedia.org/wiki/1951)).

Từ năm [1956](https://vi.wikipedia.org/wiki/1956) đến năm [1962](https://vi.wikipedia.org/wiki/1962), Huy Du học tại [Nhạc viện Bắc Kinh](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Nh%E1%BA%A1c_vi%E1%BB%87n_B%E1%BA%AFc_Kinh&action=edit&redlink=1), [Trung Quốc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Trung_Qu%E1%BB%91c).Năm [1962](https://vi.wikipedia.org/wiki/1962), ông trở về nước làm việc tại Đoàn ca múa Tổng cục Chính trị ([Quân đội nhân dân Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%C3%A2n_%C4%91%E1%BB%99i_nh%C3%A2n_d%C3%A2n_Vi%E1%BB%87t_Nam)) cho đến năm [1977](https://vi.wikipedia.org/wiki/1977). Đây là giai đoạn ông cho ra đời hàng loạt tác phẩm nổi tiếng nhất của mình.

Huy Du đã từng là Tổng thư ký [Hội Nhạc sĩ Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%99i_Nh%E1%BA%A1c_s%C4%A9_Vi%E1%BB%87t_Nam) khoá III, [Đại biểu Quốc hội](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_bi%E1%BB%83u_Qu%E1%BB%91c_h%E1%BB%99i) khoá VII, khóa VIII, Phó Chủ nhiệm *Uỷ ban Văn hoá - Giáo dục Quốc hội* khoá VIII; Phó Chủ tịch *Hội hữu nghị Việt Nam - Trung Quốc*. Huy Du được tặng nhiều giải thưởng: Huân chương Độc lập hạng Nhất (10-2007); Huân chương Quân công hạng Nhì; Huân chương Chiến công hạng Nhì và Ba... Ông được trao Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt II về Văn học - Nghệ thuật năm 2000.

**6. Trịnh Tố Tâm** (1945 – 1996)

Anh hùng LLVT nhân dân Trịnh Tố Tâm, tại xã Đồng Tân, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội. Ông nguyên là Thứ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội; nguyên Bí thư Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và nguyên Trưởng ban Thanh niên Quân đội.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Trịnh Tố Tâm tình nguyện nhập ngũ và chiến đấu anh dũng tại Mặt trận Trị Thiên-Huế. Từ năm 1967 đến 1970, Trịnh Tố Tâm đã cùng đơn vị tham gia hàng trăm trận đánh lớn nhỏ. Cá nhân ông diệt hơn 270 tên địch (trong đó có 185 lính Mỹ), bắn rơi và phá hủy 3 máy bay, nhiều xe quân sự của địch. Với những thành tích trong chiến đấu, Trịnh Tố Tâm có 53 lần được tặng danh hiệu dũng sĩ, được mệnh danh là “Vua mìn đèo Hải Vân”... Đặc biệt, năm 1971, ông được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý: Anh hùng LLVT nhân dân khi vừa bước sang tuổi thứ 27. Ông mất năm 1996 do căn bệnh ác tính bởi ảnh hưởng của chất độc hóa học trong những năm tháng chiến đấu trên chiến trưởng./.

**7. Nguyễn Khoa Đăng** (1690 – 1725)

 Nguyễn Khoa Đăng sinh tại huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên – Huế). Mười tám tuổi, ông ra làm quan, lần lượt trải đến chức Nội Tán kiêm Án sát sứ, Tổng tri Quân quốc Trọng sự, tước Diên Tường hầu. Ông nổi danh là người có mưu lược, trung thực và đức độ.

Ông có tài xử kiện cáo, đủ trí xét ngay gian, cho nên được người đời gọi là "Bao Công", Bao Thanh Thiên , Bao Chửng Đại Việt là một công thần thời chúa Nguyễn Phúc Chu trong lịch sử Việt Nam. Đến nay trong dân gian còn lưu truyền nhiều giai thoại về ông.

**8. Hoàng Sâm (1915 – 1968)**

Thiếu tướng, liệt sĩ Hoàng Sâm, tên thật là Trần Văn Kỳ, quê tại xã Văn Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Ông là Đội trưởng đầu tiên của Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.

Năm 1933 ông trở thành đảng viên, từ 1937 – 1939 là Tỉnh ủy viên tỉnh Cao Bằng, Thường trực Tỉnh ủy phụ trách cơ quan in và công tác giao thông liên lạc ở biên giới. Năm 1941, ông là Đội trưởng Đội vũ trang tuyên truyền của Tổng bộ Việt Minh, bảo vệ Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8; 12/1944 đội trưởng Đội VN tuyên truyền giải phóng quân; tham gia Ủy ban giải phóng, phụ trách QS khu giải phóng gồm 6 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên.

Trong kháng chiến chống Pháp , ông đảm nhiệm nhiều cương vị quan trọng như: Khu trưởng Khu 2, Chỉ huy Mặt trận Tây tiến, Tư lệnh Liên khu 3; Phái viên Bộ Quốc phòng, Tư lệnh Liên khu 3; Đại đoàn trưởng Đại đoàn 304, Chỉ huy trưởng Mặt trận Trung Lào. Sau hiệp nghị Giơnevơ (1954), chỉ huy tiếp quản Sơn Tây, Hà Đông; Đại đoàn trưởng Đại đoàn 320, chỉ huy tiếp quản Hải Phòng; Tư lệnh các quân khu: Tả Ngạn, Hữu Ngạn, Quân khu 3, Trị - Thiên; Đại biểu Quốc hội khóa II, III. Ông hy sinh ngày 15/12/1968 tại chiến trường Trị-Thiên ở tuổi 53. Ông được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Chiến công hạng nhất; Huân chương Chiến thắng hạng nhất...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương (2002), *Chân dung anh hung thời đại Hồ Chí Minh*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.

[2]. Đinh Thu Xuân, Mạc Đường (2006), *Chân dung anh hung các dân tộc thiểu số Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3]. *Từ điển bách khoa Việt Nam, Tập 2*.

[4]. Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thể (1993), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB Văn hóa, Tp Hồ Chí Minh.

[5]. Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (2005), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.